

ABBANK

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2022**

M.S.D.

MỤC LỤC	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B02a/TCTD-HN	2 - 4
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG - MẪU SỐ B03a/TCTD-HN	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B04a/TCTD-HN	6 - 7
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B05a/TCTD-HN	8 - 27

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	128.599.312	120.936.804
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	571.850	485.554
II	Tiền gửi tại NHNN	1.215.189	4.400.485
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	27.192.956	21.402.118
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	25.817.830	16.912.324
2	Cho vay các TCTD khác	1.375.126	4.489.794
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	4.366.640	4.875.651
1	Chứng khoán kinh doanh	4.367.136	4.876.884
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	(496)	(1.233)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	115.879
VI	Cho vay khách hàng	72.622.722	68.173.079
1	Cho vay khách hàng	73.436.643	68.983.999
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(813.921)	(810.920)
VII	Hoạt động mua nợ	3.789.892	152.085
1	Mua nợ	3.791.041	153.234
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(1.149)	(1.149)
VIII	Chứng khoán đầu tư	13.214.943	17.011.398
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.587.555	15.346.848
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.969.223	1.981.370
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(341.835)	(316.820)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	116.936	116.936
1	Đầu tư vào công ty con	-	-
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	116.936	116.936
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	-	-
X	Tài sản cố định	914.122	913.863
1	Tài sản cố định hữu hình	553.456	551.507
a	Nguyên giá TSCĐ	1.176.410	1.161.903
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(622.954)	(610.396)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	360.666	362.356
a	Nguyên giá TSCĐ	645.394	639.707
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(284.728)	(277.351)
XI	Bất động sản đầu tư	68.422	68.734
a	Nguyên giá BĐSĐT	74.029	74.030
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	(5.607)	(5.296)

STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
XII	Tài sản Có khác	4.525.640	3.221.022
1	Các khoản phải thu	2.616.611	1.391.501
2	Các khoản lãi, phí phải thu	870.721	768.978
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	1.260.705	1.283.151
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(222.397)	(222.608)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	128.599.312	120.936.804
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	-	-
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.558.484	27.415.045
1	Tiền gửi của các TCTD khác	27.896.599	19.894.693
2	Vay các TCTD khác	2.661.885	7.520.352
III	Tiền gửi của khách hàng	71.321.893	67.839.732
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8.806	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	546.645	558.561
VI	Phát hành giấy tờ có giá	11.405.930	11.405.930
VII	Các khoản nợ khác	2.656.605	1.988.475
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.413.092	1.426.104
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	1.243.513	562.371
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	116.498.363	109.207.743
VIII	Vốn chủ sở hữu	12.100.949	11.729.061
1	Vốn của TCTD	9.444.744	7.005.272
a	Vốn điều lệ	9.409.471	6.969.999
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	994	994
c	Thặng dư vốn cổ phần	34.279	34.279
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	873.879	1.057.282
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(88.531)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	1.870.857	3.666.507
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	128.599.312	120.936.804

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	412.896.609	348.211.786
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	146.067.793	80.810.186
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	146.126.673	80.777.940
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	120.702.143	186.623.660
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	44.234	42.645
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.162.686	581.602
5	Bảo lãnh khác	4.903.069	4.836.145
6	Các cam kết khác	1.294.658	1.291.825
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	861.515	832.607
8	Nợ khó đòi đã xử lý	6.580.654	6.629.869
9	Tài sản và chứng từ khác	3.980.238	4.115.565

Lập bảng



Hà Thị Lệ Hồng

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2022

P.Tổng Giám Đốc



Phó Tổng Giám Đốc
Đỗ Lam Điền

11/04/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.692.638	1.602.763	1.692.638	1.602.763
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	864.689	914.385	864.689	914.385
I	THU NHẬP LÃI THUẦN	827.949	688.378	827.949	688.378
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	157.226	108.266	157.226	108.266
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	93.770	53.526	93.770	53.526
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	63.456	54.740	63.456	54.740
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỒI	187.258	103.721	187.258	103.721
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	(57.581)	113.726	(57.581)	113.726
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	(10.034)	(11.029)	(10.034)	(11.029)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	52.578	56.149	52.578	56.149
6	Chi phí hoạt động khác	10.467	6.623	10.467	6.623
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	42.111	49.526	42.111	49.526
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	3.780	-	3.780	-
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	437.105	400.010	437.105	400.010
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	619.834	599.052	619.834	599.052
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	44.238	121.100	44.238	121.100
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	575.596	477.952	575.596	477.952
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	115.179	2.677	115.179	2.677
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	115.179	2.677	115.179	2.677
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	460.417	475.275	460.417	475.275

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Hà Thị Lệ Hồng

Bùi Quốc Việt

Phó Tổng Giám Đốc
Đỗ Lam Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.590.895	1.468.783
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(851.677)	(839.631)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	63.457	54.740
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	136.812	199.559
5	Thu nhập khác	45.601	27.565
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	6.824	21.779
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(236.557)	(216.196)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(97.357)	(43.420)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	657.998	673.179
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.113.641	2.459.447
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.288.300	5.342.478
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	115.879	(230.721)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(8.090.451)	(4.354.680)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	-	(12.393)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1.253.604)	676.864
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	3.143.440	(18.452.512)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	3.482.162	(508.386)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(11.917)	(19.039)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8.806	(74.780)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	456.329	88.879
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.910.583	(14.411.664)

STT	Chi tiêu	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định	(20.505)	(2.517)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	153	183
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.780	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(16.572)	(2.334)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5.894.011	(14.413.998)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	21.794.363	26.370.693
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(88.532)	(62.619)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	27.599.842	11.894.076

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

P.Tổng Giám Đốc



Hà Thị Lệ Hồng

Bùi Quốc Việt

Phó Tổng Giám Đốc
Đỗ Lam Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT)

Quý 1/ 2022

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Giấy phép thành lập và hoạt động: số 535/GP-UB do Ủy ban Nhân dân TP Hồ Chí Minh cấp ngày 15/03/1993, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15/04/1993, được cấp đổi theo Giấy phép số 120/GP-NHNN ngày 12/12/2018, (được cập nhật, sửa đổi nội dung vốn điều lệ theo Quyết định số 2137/QĐ-NHNN ngày 16/10/2019 và sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính theo Quyết định số 2575/QĐ-NHNN ngày 13/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Quyết định số 672/QĐ-NHNN ngày 12/04/2022 của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/05/1993 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/02/2022.

2. Hình thức sở hữu vốn: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Đào Mạnh Kháng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Iris Fang	Thành viên HĐQT
Ông Soon Su Long	Thành viên HĐQT
Ông Lưu Văn Sáu	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Jason Lim Tsu Yang	Thành viên HĐQT

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên ban kiểm soát

5. Thành phần Ban Điều hành (BDH):

Ông Nguyễn Mạnh Quân	Quyền Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 03/03/2022)
	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03/03/2022)
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tất Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Hùng	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp, thành viên BDH
Ông Trần Việt Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ Ngân hàng, thành viên BDH
Ông Nguyễn Hồng Quang	Giám đốc Khối SME, thành viên BDH
Ông Nguyễn Khánh Phúc	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân, thành viên BDH
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Văn phòng tại Hồ Chí Minh: số 18 Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch).

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh thực hiện việc tăng vốn với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 4.562 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.490 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế



- toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

- Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày cuối mỗi quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.
- Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.
- Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

6.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Hiệu lực từ ngày 01/10/2021.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh*: là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*: bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

7.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019, bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.

- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019. Bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

* Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

8. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

10. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc, quyền thuê văn phòng, nhà xưởng do công ty nắm giữ, hoặc thuê 50 năm, nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

18. Vốn chủ sở hữu:

- Cổ phiếu phổ thông
- Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.

19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

20. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

07
1A
1U
CC
AT
16

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	4.367.136	4.876.884
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	4.336.012	4.876.884
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	31.124	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(496)	(1.233)
Tổng	4.366.640	4.875.651

41
N
JN
PI
B
A

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	141.427.959	-	62.085
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	59.126.823	53.279	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	79.934.912	30.657	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	93.653.525	85.221	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			

22
 HAI
 HAI
 IN
 T.P

3. Cho vay khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	72.925.295	68.729.213
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	340.475	106.449
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	48.214	6.343
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	122.355	141.640
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	304	354
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	73.436.643	68.983.999
- Phân tích chất lượng nợ cho vay	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	69.943.407	65.372.339
Nợ cần chú ý	1.792.221	1.994.898
Nợ dưới tiêu chuẩn	312.766	334.497
Nợ nghi ngờ	480.109	418.614
Nợ có khả năng mất vốn	908.140	863.651
Tổng	73.436.643	68.983.999
- Phân tích dư nợ theo thời gian:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	41.604.041	38.180.558
Nợ trung hạn	4.886.435	4.770.771
Nợ dài hạn	26.946.167	26.032.670
Tổng	73.436.643	68.983.999

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	300.019	510.901
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	416	2.586
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	300.435	513.487

<u>Kỳ trước</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	246.906	458.212
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	837.678	52.689
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(784.565)	-
Số dư cuối kỳ	300.019	510.901

5. Chứng khoán đầu tư	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	11.585.154	15.344.448
b. Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(47.933)	(64.365)
Tổng	11.539.621	15.282.483

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Giá trị chứng khoán	1.969.223	1.981.370
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(293.902)	(252.455)
Tổng	1.675.321	1.728.915

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	116.936	116.936
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	116.936	116.936

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.1. Vay NHNN	-	-
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	-	-
7.4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	-

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	27.254	32.493
- Bằng VND	27.037	32.365
- Bằng ngoại tệ	218	128
b. Tiền gửi có kỳ hạn	27.869.345	19.862.200
- Bằng VND	17.998.145	14.061.880
- Bằng ngoại tệ	9.871.200	5.800.320
Tổng	27.896.599	19.894.693
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	550.665	2.679.276
- Bằng ngoại tệ	2.111.220	4.841.076
Tổng	2.661.885	7.520.352
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	30.558.484	27.415.045

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	12.825.274	11.075.462
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.445.209	10.598.288
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	380.065	477.175
Tiền gửi có kỳ hạn	58.014.850	56.251.538
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	57.466.067	55.723.979
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	548.783	527.559
Tiền gửi vốn chuyên dùng	107.306	71.657
Tiền gửi ký quỹ	374.464	441.075
Tổng	71.321.893	67.839.732

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trái phiếu		
- Mệnh giá	11.400.000	11.400.000
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	11.000.000	11.000.000
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
Kỳ phiếu		
- Mệnh giá	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		
- Mệnh giá	5.930	5.930
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	5.930	5.930
Tổng	11.405.930	11.405.930

11. Các khoản nợ khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	15.538	179.537
Các khoản phải trả bên ngoài	2.614.621	1.765.786
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.447	43.152
Tổng	2.656.606	1.988.475

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	12.123	11.598	17.805	5.916
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	96.687	115.849	97.357	115.179
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	4.847	46.779	24.166	27.460
Tổng cộng	113.657	174.225	139.327	148.555

13. Vốn chủ sở hữu:
13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: (Đơn vị tính: triệu đồng)

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	6.969.999	34.279	-	-	-	47.077	724.154	281.225	4.827	3.666.507	-	994	11.729.061
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ	2.439.472							(183.405)		(2.256.067)			-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										460.417			460.417
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích bổ sung các quỹ													
- Chia cổ tức													
- Các khoản giảm khác					(88.532)								(88.532)
Số dư cuối kỳ	9.409.471	34.279	-	-	(88.532)	47.077	724.154	97.820	4.827	1.870.858	-	994	12.100.948

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị	-	-

13.3. Cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	940.947.082	696.999.853
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	940.947.082	696.999.853
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	940.947.082	696.999.853
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	940.947.082	696.999.853
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	940.947.082	696.999.853
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	33.947	23.681
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.412.805	1.373.363
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	216.231	179.723
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	-	-
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	216.231	179.723
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	26.291	22.721
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	3.357	3.238
Thu khác từ hoạt động tín dụng	7	37
Tổng	1.692.638	1.602.763

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	742.214	838.739
Trả lãi tiền vay	20.035	30.646
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	102.439	44.906
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	94
Tổng	864.689	914.385
Thu nhập lãi thuần	827.949	688.378
16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	17.740	118.198
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	76.057	4.472
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	737	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(57.581)	113.726
17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	283
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	26.466	3.956
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	16.432	(7.357)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(10.034)	(11.029)
18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	3.780	-
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	3.780	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	3.780	-

112
 N F
 JN
 J F
 N
 DT

19. Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.270	429
19.2. Chi phí cho nhân viên:	230.217	191.908
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	197.945	165.174
- Các khoản chi đóng góp theo lương	18.105	17.622
- Chi trợ cấp	6.177	1.564
- Chi khác cho nhân viên	7.990	7.548
19.3. Chi về tài sản :	123.929	124.559
<i>- Trong đó: khấu hao tài sản cố định</i>	21.197	22.673
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	69.844	69.966
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	988	2.220
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	-
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	11.846	13.148
19.6. Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	-
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	437.106	400.010

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	77.227.381	110.348.154	6.065.756	200.554.782	17.923.913
Nước ngoài	1.375.430	276.269	-	-	-

24. Rủi ro thị trường
24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá tại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	571.850	-	-	-	-	-	571.850
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.215.189	-	-	-	-	1.215.189
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	25.245.679	1.942.250	2.028	3.000	-	27.192.957
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	4.367.136	-	-	-	-	-	4.367.136
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	3.493.235	-	-	73.734.449	-	-	-	77.227.684
Chứng khoán đầu tư (*)	-	814.123	-	-	72.862	463.355	7.562.602	13.556.777
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	116.936	-	-	-	-	-	116.936
Tài sản có định và BDS đầu tư	-	982.543	-	-	-	-	-	982.543
Tài sản có khác(*)	269.818	4.240.221	-	38.000	200.000	-	-	4.748.038
Tổng tài sản (1)	3.763.053	11.092.808	26.460.867	75.714.699	274.890	466.355	7.562.602	129.979.110
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	26.091.493	2.490.226	925.395	920.908	95.733	34.729
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26.398.072	16.206.291	14.120.959	13.724.391	859.056	71.321.893
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	8.806	-	-	-	-	-	8.806
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	346	840	3.952	536.653	546.645
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.030	2.770	2.130	11.400.000	11.405.930
Các khoản nợ khác	-	2.656.607	-	-	-	-	-	2.656.607
Tổng nợ phải trả (2)	-	2.665.413	52.489.565	18.697.894	15.049.964	14.651.381	12.891.441	116.498.365
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (1) - (2)	3.763.053	8.427.395	(26.028.698)	57.016.805	(14.775.074)	(14.185.026)	(5.328.839)	13.480.745
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trùng)	-	-	-	-	1.294.658	-	-	1.294.658
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.763.053	8.427.395	(26.028.698)	57.016.805	(16.069.732)	(14.185.026)	(5.328.839)	12.186.087

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	571.850	-	-	-	571.850
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.215.189	-	-	-	1.215.189
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	25.245.679	1.942.250	5.028	-	27.192.957
Chứng khoán kinh doanh	-	-	4.367.136	-	-	-	4.367.136
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	357.381	-	-	357.381
Cho vay khách hàng	1.701.015	1.792.221	5.398.976	13.296.239	26.074.752	7.272.435	77.227.684
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	536.217	8.374.325	13.556.777
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	116.936
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	0	28	2.842	134.842	982.543
Tài sản cố khác	269.818	-	823.418	59.735	1.086.755	2.235.144	4.748.038
Tổng tài sản	1.970.832	1.792.221	37.622.248	15.655.632	27.705.595	18.016.746	130.336.491
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	26.091.493	2.490.226	1.846.303	95.733	30.558.484
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26.398.072	16.206.291	27.845.349	859.056	71.321.893
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	32.967	-	333.220	-	366.187
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	346	4.792	536.653	546.645
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.030	4.900	11.400.000	11.405.930
Các khoản nợ khác	-	-	2.656.607	-	-	-	2.656.607
Tổng nợ phải trả	-	-	55.179.139	18.697.894	30.034.564	12.891.441	116.855.746
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.970.832	1.792.221	(17.556.891)	(3.042.261)	(2.328.969)	5.125.305	13.480.745

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	684	24.078	582	25.343
Tiền gửi tại NHNN	-	147.003	-	147.003
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	45.018	12.238.337	217.183	12.500.538
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	369.305	3.741.299	-	4.110.604
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác	294	387.165	-	387.459
Tổng tài sản	415.301	16.537.881	217.765	17.170.947
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	11.982.618	20	11.982.637
Tiền gửi của khách hàng	27.102	1.006.061	12.290	1.045.453
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	383.835	2.961.580	217.316	3.562.730
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	456.909	-	456.909
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	208	26.963	8.838	36.009
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	411.145	16.434.130	238.464	17.083.738
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.156	103.752	(20.699)	87.209
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(27.526)	27.602	77
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	4.156	76.226	6.903	87.285

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Lập Biểu

Hà Thị Lê Hồng

Kế Toán Trưởng

Bùi Quốc Việt



Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám Đốc
Đỗ Lam Điền